Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4009.31.99

Mã HS	4009.31.99
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm) / - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt: / - - Không kèm phụ kiện ghép nối: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:10:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40093199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6417
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6417
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6417
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MY, PH)	0% (trừ MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM, PH)	0% (trừ MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6210
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6171
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6171
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6171
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6171
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6171
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6171
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6215
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6215
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6215
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6215

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6215
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6215
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6213
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6213
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6213
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6213
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6213
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6213
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6221
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6177
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6173
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6173
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6173
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6173
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6173
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6173
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6197
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6197
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6197
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6197
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6197
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6197
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6239
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6239
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6239
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6239

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6239
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6239
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6224
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6224
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6224
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6224
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6224
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6224
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6227
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6227
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6227
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6227
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6227
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6227
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6212
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6212
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6212
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6212
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6212
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6212
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6214
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6214
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6214
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6214
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6214
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6214

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6199
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6199
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6199
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6199
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6199
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6199
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6199
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6217
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6217
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6217
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6217
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6217
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6217
RCEP B	2022	2022	0	B!D6217
RCEP B	2023	2023	0	B!E6217
RCEP B	2024	2024	0	B!F6217
RCEP B	2025	2025	0	B!G6217
RCEP B	2026	2026	0	B!H6217
RCEP B	2027	2027	0	B!I6217
RCEP C	2022	2022	0	C!D6217
RCEP C	2023	2023	0	C!E6217
RCEP C	2024	2024	0	C!F6217
RCEP C	2025	2025	0	C!G6217
RCEP C	2026	2026	0	C!H6217
RCEP C	2027	2027	0	C!I6217
RCEP D	2022	2022	0	D!D6217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6217
RCEP D	2024	2024	0	D!F6217
RCEP D	2025	2025	0	D!G6217
RCEP D	2026	2026	0	D!H6217
RCEP D	2027	2027	0	D!I6217
RCEP E	2022	2022	0	E!D6220
RCEP E	2023	2023	0	E!E6220
RCEP E	2024	2024	0	E!F6220
RCEP E	2025	2025	0	E!G6220
RCEP E	2026	2026	0	E!H6220
RCEP E	2027	2027	0	E!I6220
RCEP F	2022	2022	0	F!D6217
RCEP F	2023	2023	0	F!E6217
RCEP F	2024	2024	0	F!F6217
RCEP F	2025	2025	0	F!G6217
RCEP F	2026	2026	0	F!H6217
RCEP F	2027	2027	0	F!I6217
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5755
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5755
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5755
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5755

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4009.31 có 3 dòng thuế; dòng 4009.31.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4009.31.10 Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN); 4009.31.91 Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4009.31.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4009.31.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6417), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.